

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Đức Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban	
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên	
Bà Nguyễn Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61120037/21093453-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		252.772.681.106	266.843.062.216
110	I. Tiền	4	27.394.991.680	30.331.812.975
111	1. Tiền		27.394.991.680	30.331.812.975
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	40.217.151.855	60.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	40.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.152.224.022	48.821.413.582
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	40.785.905.667	39.135.317.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.314.019.010	3.695.536.068
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.737.106.948	6.675.367.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(684.807.603)	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho	8	135.563.516.608	122.690.174.087
141	1. Hàng tồn kho		143.560.273.078	124.325.684.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.996.756.470)	(1.635.510.765)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.444.796.941	4.782.509.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		104.403.774	250.547.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	4.340.393.167	4.531.961.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.089.665.001	268.702.253.414
220	I. Tài sản cố định		53.599.962.062	51.442.559.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	41.570.435.908	39.201.217.616
222	Nguyên giá		121.305.607.216	116.036.629.944
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(79.735.171.308)	(76.835.412.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.029.526.154	12.241.342.294
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.521.224.134)	(4.309.407.994)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.219.926.660	2.130.280.259
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.219.926.660	2.130.280.259
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.067.393.279	27.927.030.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	27.802.974.569	26.269.845.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	2.264.418.710	1.657.184.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526.862.346.107	535.545.315.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.220.628.865	115.867.322.818
310	I. Nợ ngắn hạn		104.066.485.290	110.713.179.243
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.945.610.239	10.938.025.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		328.883.300	1.796.540.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.279.304.034	2.906.759.496
314	4. Phải trả người lao động		11.095.563.082	14.134.979.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.121.335.084	233.086.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	304.720.428	347.497.846
320	7. Vay ngắn hạn	15	77.227.382.150	80.354.956.494
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		763.686.973	1.333.417
330	II. Nợ dài hạn		5.154.143.575	5.154.143.575
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	5.154.143.575	5.154.143.575
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		417.641.717.242	419.677.992.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	417.641.717.242	419.677.992.812
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.486.139.882	28.522.415.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.371.964	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.484.767.918	28.521.043.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		526.862.346.107	535.545.315.630


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	214.414.316.882	197.585.886.286
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(1.745.171.475)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	214.414.316.882	195.840.714.811
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(169.663.041.205)	(152.768.402.857)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.751.275.677	43.072.311.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.129.015.617	19.513.039.131
22	7. Chi phí tài chính	21	(2.863.181.236)	(7.187.961.445)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.521.513.849)	(6.244.308.817)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(9.315.975.728)	(9.863.617.871)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(5.636.520.927)	(4.082.553.405)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.064.613.403	41.451.218.364
31	11. Thu nhập khác		59.976.975	110.090.909
32	12. Chi phí khác		(1.433.638)	-
40	13. Lợi nhuận khác		58.543.337	110.090.909
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		30.123.156.740	41.561.309.273
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(4.245.623.003)	(3.206.298.815)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	607.234.181	9.351.766
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.484.767.918	38.364.362.224
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.304	2.856
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	2.304	2.856


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kê toán trưởng


Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		30.123.156.740	41.561.309.273
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.161.158.430	2.856.344.219
03	Dự phòng		6.361.245.705	875.721.624
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(146.712.951)	(394.426.868)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.719.088.409)	(13.444.103.986)
06	Chi phí lãi vay	21	2.521.513.849	6.244.308.817
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.301.273.364	37.699.153.079
09	Giảm các khoản phải thu		3.471.584.391	5.281.228.104
10	Tăng hàng tồn kho		(19.234.588.226)	(12.462.660.740)
11	Giảm các khoản phải trả		(4.833.024.679)	(3.064.511.683)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.386.984.700)	856.926.337
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.147.202.102)	(6.217.221.567)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(2.847.904.768)	(1.530.548.159)
			(4.764.175.932)	(703.559.039)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.558.977.348	19.858.806.332
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.630.753.901)	(6.114.360.892)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		60.000.000.000	34.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		2.240.841.834	12.641.700.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.660.087.933	40.527.339.108

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	77.227.382.150	106.112.565.174
34	Tiền trả nợ gốc vay	15	(80.354.956.494)	(127.806.822.520)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(22.994.514.000)	(11.497.257.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.122.088.344)	(33.191.514.346)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.903.023.063)	27.194.631.094
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.331.812.975	13.720.471.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(33.798.232)	162.988.773
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	27.394.991.680	41.078.091.303



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 708 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 706 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	367.677.771	532.530.000
Tiền gửi ngân hàng	27.027.313.909	29.799.282.975
TỔNG CỘNG	27.394.991.680	30.331.812.975

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chứng khoán kinh doanh (i)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	40.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.217.151.855	60.217.151.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	196.372.800	188.820.000	-	211.478.400	
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	42.780	60.000	-	32.940	
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	81.900	41.855	-	120.600	
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>196.497.480</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>211.631.940</u>	
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	14.115.000	28.230.000	-	14.115.000	
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>210.612.480</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>225.746.940</u>	

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,5% một năm.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 40.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần				
Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	20,1	187.202.383.000	20,1

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động của FMC là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. FMC có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ông Đặng Kiệt Tường (Chủ tịch Hội đồng Quản trị) là thành viên Hội đồng quản trị tại FMC.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	40.785.905.667	39.135.317.644
Pingo Doce – Distribuicao. Alimentar, SA.	16.169.969.740	10.236.401.750
Kyokuyo Co., Ltd	4.919.765.550	1.588.395.060
Công ty TNHH TM-DV Trường Phát	4.362.736.212	3.331.648.905
Congelados y Frescos Del Mar S.A	3.923.407.620	7.110.259.725
Khác	11.410.026.545	16.868.612.204
TỔNG CỘNG	40.785.905.667	39.135.317.644
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	40.759.600.667	39.109.012.644

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	506.079.010	1.575.625.496
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Pháp Việt	220.000.000	423.400.000
Khác	137.940.000	1.246.510.572
TỔNG CỘNG	1.314.019.010	3.695.536.068
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.207.294.010	3.588.811.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi dự thu ngân hàng	1.010.958.904	1.532.712.329
Quỹ phúc lợi	970.703.039	3.290.137.275
Tạm ứng cho trạm thu mua Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Tạm ứng cho nhân viên	507.272.235	483.738.164
Khác	736.395.167	857.002.102
TỔNG CỘNG	3.737.106.948	6.675.367.473
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.185.329.345	6.123.589.870
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	16.013.398	16.013.398
<i>Các bên khác</i>	3.169.315.947	6.107.576.472

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	48.714.972.529	(1.995.187.154)	47.884.814.411	(1.635.510.765)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.937.028.554	(6.001.569.316)	68.710.607.031	-
Nguyên vật liệu	6.908.271.995	-	7.730.263.410	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	143.560.273.078	(7.996.756.470)	124.325.684.852	(1.635.510.765)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(1.635.510.765)	(1.166.992.048)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(7.996.756.470)	(2.042.713.672)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.635.510.765	1.166.992.048
Số cuối kỳ	(7.996.756.470)	(2.042.713.672)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.923.533.579	69.205.097.701	12.486.465.189	1.421.533.475	116.036.629.944
Mua trong kỳ	-	3.274.800.000	1.092.443.636	662.733.636	5.029.977.272
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	290.000.000	-	-	290.000.000
Thanh lý	-	(51.000.000)	-	-	(51.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>32.923.533.579</u>	<u>72.718.897.701</u>	<u>13.578.908.825</u>	<u>2.084.267.111</u>	<u>121.305.607.216</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>5.982.716.859</i>	<i>37.983.460.790</i>	<i>3.522.917.022</i>	<i>862.428.566</i>	<i>48.351.523.237</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.998.424.826	54.141.802.123	5.636.984.150	1.058.201.229	76.835.412.328
Khấu hao trong kỳ	671.762.111	1.730.934.418	504.579.654	42.066.107	2.949.342.290
Thanh lý	-	(49.583.310)	-	-	(49.583.310)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>16.670.186.937</u>	<u>55.823.153.231</u>	<u>6.141.563.804</u>	<u>1.100.267.336</u>	<u>79.735.171.308</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>16.925.108.753</u>	<u>15.063.295.578</u>	<u>6.849.481.039</u>	<u>363.332.246</u>	<u>39.201.217.616</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>16.253.346.642</u>	<u>16.895.744.470</u>	<u>7.437.345.021</u>	<u>983.999.775</u>	<u>41.570.435.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	439.602.300	134.851.488	574.453.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.734.954.206	439.602.300	134.851.488	4.309.407.994
Hao mòn trong kỳ	211.816.140	-	-	211.816.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.946.770.346	439.602.300	134.851.488	4.521.224.134
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.241.342.294	-	-	12.241.342.294
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.029.526.154	-	-	12.029.526.154

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	23.865.674.579	23.865.674.579
Chi phí đào ao	254.468.427	494.307.684
Khác	3.682.831.563	1.909.863.453
TỔNG CỘNG	27.802.974.569	26.269.845.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	6.085.277.900	6.085.277.900	4.223.138.800	4.223.138.800
Tổng công ty Công nghiệp in bao bì Liksin	37.492.400	37.492.400	1.850.775.300	1.850.775.300
Khác	2.822.839.939	2.822.839.939	4.864.111.457	4.864.111.457
TỔNG CỘNG	8.945.610.239	8.945.610.239	10.938.025.557	10.938.025.557

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả				
Thuế TNDN	2.847.904.768	4.245.623.003	2.847.904.768	4.245.623.003
Thuế thu nhập cá nhân	-	679.267.827	679.267.827	-
Các loại thuế khác	58.854.728	737.929.237	763.102.934	33.681.031
TỔNG CỘNG	2.906.759.496	5.662.820.067	4.290.275.529	4.279.304.034
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.531.961.790	2.842.445.295	3.034.013.918	4.340.393.167

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	297.296.093	304.428.650
Phải trả nhân viên	7.424.335	43.069.196
TỔNG CỘNG	304.720.428	347.497.846

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2018
				Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>77.227.382.150</u>	<u>77.227.382.150</u>	<u>(80.354.956.494)</u>	<u>-</u>	<u>80.354.956.494</u>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	<u>77.227.382.150</u>	Từ 2 tháng 1 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	Từ 5,18% đến 5,80%	Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>77.227.382.150</u>			

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	12.966.628.964	404.122.206.324
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.364.362.224	38.364.362.224
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.468.000.000)	(1.468.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>38.365.734.188</u>	<u>429.521.311.548</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	26.484.767.918	26.484.767.918
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>26.486.139.882</u>	<u>417.641.717.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	(22.994.514.000)	(11.497.257.000)
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	(22.994.514.000)	(11.497.257.000)

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu:	214.414.316.882	197.585.886.286
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	212.511.261.786	195.629.279.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	930.000.000
Doanh thu khác	973.055.096	1.026.606.921
Trừ:	-	(1.745.171.475)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.745.171.475)
DOANH THU THUẬN	<u>214.414.316.882</u>	<u>195.840.714.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập từ cổ tức	-	11.758.500.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.719.088.409	5.676.227.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.409.927.208	2.078.311.435
TỔNG CỘNG	<u>3.129.015.617</u>	<u>19.513.039.131</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.966.231.271	151.327.757.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.003.116	75.003.116
Khác	260.561.113	489.920.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.361.245.705	875.721.624
TỔNG CỘNG	<u>169.663.041.205</u>	<u>152.768.402.857</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	9.315.975.728	9.863.617.871
Chi phí vận chuyển và giao hàng	4.356.593.850	5.681.271.707
Khác	4.959.381.878	4.182.346.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.636.520.927	4.082.553.405
Chi phí lương nhân viên	3.165.004.216	2.254.335.977
Khác	2.471.516.711	1.828.217.428
TỔNG CỘNG	<u>14.952.496.655</u>	<u>13.946.171.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	2.521.513.849	6.244.308.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	341.667.387	943.652.628
TỔNG CỘNG	<u>2.863.181.236</u>	<u>7.187.961.445</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	191.258.799.922	163.955.979.556
Chi phí nhân công	48.794.460.625	41.088.261.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.749.743.949	2.856.344.219
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.161.158.430	12.874.024.046
Chi phí khác	9.996.444.728	9.725.305.596
TỔNG CỘNG	<u>264.960.607.654</u>	<u>230.499.915.247</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.245.623.003	3.206.298.815
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(607.234.181)	(9.351.766)
TỔNG CỘNG	<u>3.638.388.822</u>	<u>3.196.947.049</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>30.123.156.740</u>	<u>41.561.309.273</u>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	3.515.780.092	5.435.035.766
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	122.608.730	113.611.282
Thu nhập từ cổ tức	-	(2.351.700.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>3.638.388.822</u>	<u>3.196.947.048</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
			VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thời việc	515.414.358	515.414.358	-	(1)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	799.675.647	163.551.077	636.124.570	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(14.671.295)	14.219.094	(28.890.389)	9.351.767
Chi phí phải trả lương, thường	964.000.000	964.000.000	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.264.418.710	1.657.184.529		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			607.234.181	9.351.766

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	26.484.767.918	38.364.362.224
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.526.529.488)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	26.484.767.918	32.837.832.736
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.304	2.856
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.304	2.856

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên các liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cổ tức	3.563.797.000	1.572.956.410
		được nhận	-	11.758.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Mua cổ phiếu FMC	-	6.650.000.000
		Lãi từ khoản kỳ quỹ	-	412.449
Cty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	18.012.058.000	33.490.616.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ	16.013.398	16.013.398

26. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.011.789	1.119.202
- Euro (EUR)	59.654	91.216

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019